

# 致理科技大學

ChihleeUniversity ofTechnology  
Đại học Khoa học công nghệ Chihlee



## 2019 年休閒遊憩管理系 國際產學合作專班 秋季班招生簡章

**2019Application for Specialized Class of Industry-  
Academia Cooperation in  
Leisure and Recreation Management**

**Khoa Quản lý du lịch sinh thái và giải trí  
Chuyên ban hợp tác quốc tế  
Hướng dẫn kỳ tuyển sinh mùa thu năm2019**

校址：	22050 中華民國台灣新北市板橋區文化路 1 段 313 號
Địa chỉ:	Số 313, Đoạn 1, Đường Văn Hóa, Quận Bản Kiều, Thành phố Tân Bắc 22050, Đài Loan R.O.C.
網址/Website：	<a href="http://www.chihlee.edu.tw">http://www.chihlee.edu.tw</a>
服務電話/TEL：	+886-2-22576167ext.1315
傳真電話/FAX：	+886-2-22588518

致理科技大學招生委員會 編印

**2019年致理科技大學外國學生申請入學  
重要日程表**

**Bảng lịch trình quan trọng cho sinh viên nước ngoài đăng ký  
nhập học tại Trường Đại học Khoa học công nghệ Chihlee**

<b>秋季班【2019年9月入學】工作項目申請時程 Lịch trình đăng ký【Nhập học vào tháng 9 năm 2019】kỳ học mùa thu</b>	
<b>項目 các hạng mục</b>	<b>日期 Ngày tháng</b>
報名繳件截止日 Hạn nhận hồ sơ đăng ký	2019年6月30日 Ngày 30 tháng 6 n m 2019
寄發錄取通知單、入學通知書 Gửi thông báo nhập học	2019年7月15日 Ngày 15 tháng 7 n m 2019
註冊入學 Đăng ký nhập học	2019年9月中旬 Giữa tháng 9 n m 2019

**本校外國學生申請入學事宜【國際合作中心】**

**Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học tại trường [Trung tâm hợp tác quốc tế]**

電話 Điện thoại : +886-2-22580500 ; +886-2-22576167ext.1315

E-mail : i206@mail.chihlee.edu.tw

網址 Địa chỉ web : <http://www.chihlee.edu.tw>


外交部領事事務局（簽證與其他相關業務）

Bộ Ngoại giao (Visa và các thủ tục liên quan khác)

電話 Điện thoại : +886-2-23432888

網址 Địa chỉ web : <http://www.boca.gov.tw>

## 申請流程 Lưu trình đăng ký

步驟 Các bước	說明 Diễn giải
<p>(一) 確定申請資格及申請系所</p> <p>1. Xác định điều kiện xin học và khoa muốn xin học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● 招生系別，詳見本簡章。Các khoa tuyển sinh, xem các mục dưới để biết thêm chi tiết.</li> <li>● 請至本校網頁查詢各系課程、師資等相關資料。Vui lòng vào địa chỉ web của trường để tra cứu khoa, các môn học và các tài liệu liên quan v.v...</li> </ul> <p>網址 Website : <a href="http://www.chihlee.edu.tw">http://www.chihlee.edu.tw</a></p> 
<p>(二) 入學申請表文件填寫</p> <p>2. Điền các mẫu đơn để xin nhập học</p>	<p>請見申請表件，詳見本簡章。</p> <p>Xin xem các mẫu đơn tại văn bản này.</p>
<p>(三) 郵寄申請表件</p> <p>3. Gửi hồ sơ xin đăng ký học</p>	<p>郵寄 Gửi qua bưu điện:</p> <p>致理科技大學國際合作中心 22050 中華民國台灣新北市板橋區文化路1段313號</p> <p>Trung tâm hợp tác quốc tế Chihlee University of Technology No. 313, Section 1, Wenhua Road, Banqiao District, New Taipei City, 22050</p>

<p>(四) 資格及書面資料審查</p> <p>4. Xét duyệt hồ sơ và điều kiện đăng ký tuyển sinh</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>● 收到申請表件時，本校國際處國際合作中心會儘快以電子郵件方式通知申請人。</li> </ul> <p>Khi nhận được hồ sơ xin đăng ký tuyển sinh, Trung tâm hợp tác quốc tế phòng quốc tế sẽ thông báo cho người nộp đơn bằng hình thức gửi qua mail trong thời gian nhanh nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● 資料不齊全時，除特殊情形外，一律不予受理。</li> </ul> <p>Khi hồ sơ không đầy đủ thì sẽ không thụ lý ngoại trừ trường hợp đặc biệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● 申請表件彙整後，國際處國際合作中心先進行申請資格審查，再送各系初審，最後經本校「外國學生申請入學招生委員會」會議決議錄取名單。</li> </ul> <p>Sau khi tổng hợp hồ sơ đăng ký, Trung tâm hợp tác quốc tế sẽ tiến hành kiểm tra điều kiện đăng ký học trước, sau đó gửi đến các khoa sơ thẩm, cuối cùng là do “Hội tuyển sinh sinh viên quốc tế” hội ý quyết định đưa ra danh sách trúng tuyển.</p>
<p>(五) 審查結果通知</p> <p>5. Thông báo kết quả tuyển sinh</p>	<p>通知方式 Hình thức thông báo</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 公告網站 <a href="http://www.chihlee.edu.tw">http://www.chihlee.edu.tw</a> Công khai trên website <a href="http://www.chihlee.edu.tw">http://www.chihlee.edu.tw</a></li> <li>2. 電子郵件 Gửi mail</li> <li>3. 書面通知 Thông báo bằng văn bản</li> </ol>

## 目錄 Contents Mục lục

壹、申請資格 Eligibility Điều kiện xin đăng ký tuyển sinh .....	1
貳、招生系所及名額 Departments and Quota Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh .....	5
參、修業年限 Length of Study Thời gian học .....	10
肆、申請期限 Application Deadline Thời gian nộp hồ sơ .....	10
伍、申請應繳交文件 Application Documents Required Các giấy tờ cần thiết để nộp hồ sơ .....	11
陸、錄取 Admissions Announcement Tuyển sinh .....	12
柒、報到 Registration Đăng ký nhập học .....	12
捌、收費標準 Tuition fee and Accommodation Charge Học phí và phí ký túc xá .....	13
玖、獎學金 Scholarships Học bổng .....	13
附件一申請注意事項 Application Instructions Những điều cần lưu ý khi xin học .....	16
附件二產學合作國際專班申請表 Application Form Đơn đăng ký tuyển sinh vớ chuyên ban hợp tác quốc tế .....	18
附件三自傳及讀書計畫 Autobiography and Study Plan Bản tự thuật và kế hoạch học tập .....	19
附件四切結書 Declaration Giấy cam kết .....	20
附件五健康檢查證明應檢查項目表 Items Required For Health Certificate Giấy kiểm tra sức khỏe .....	22
附件六致理科技大學外國學生申請入學規定 Regulations Regarding International Students Applying for Admissions Quy định nhập học đối với sinh viên nước ngoài của Trường Đại học Khoa học công nghệ Chihlee .....	25
附件七致理科技大學外國學生獎學金設置要點 Guidelines for International Student Scholarship Program Những điều quan trọng về học bổng cho sinh viên nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học công nghệ Chihlee .....	36

## 壹、申請資格

### I. Điều kiện đăng ký tuyển sinh

### I. Eligibility

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。

1. Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung hoa Dân quốc, khi đăng ký tuyển sinh không phải là sinh viên học sinh Hoa kiều đều phải dựa theo quy định đăng ký tuyển sinh này.

1. An individual of foreign nationality, who has never held nationality status from the Republic of China (R.O.C.) and who does not possess overseas Chinese student status at the time of their application, is qualified to apply for admission under these regulations.

二、具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

2. Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời phù hợp với các điều kiện dưới đây, khi đăng ký tuyển sinh đã liên tiếp lưu trú ở nước ngoài (không phải ở Đài Loan) 6 năm trở lên phải dựa theo quy định đăng ký tuyển sinh này:

2. An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。  
 Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký.  
 (i) An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold or has had a household registration in Taiwan.
  
2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。  
 Trước khi nộp đơn đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nhưng lúc nộp đơn đã không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, Bộ Nội chính cho phép nộp đơn khi đã đủ 8 năm tính từ ngày mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày nộp đơn.  
 (ii) An individual of foreign nationality who was also a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.
  
3. 前二項均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。  
 Những người thuộc 2 mục trên nhưng chưa từng sử dụng điều kiện tuyển sinh theo diện học sinh Hoa kiều du học tại Đài Loan, đồng thời không nhận sự phân phát tuyển sinh của Hội liên hiệp tuyển sinh ngay năm xin đăng ký tuyển sinh.  
 (iii) Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same academic year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.
  
4. 本項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。  
6 năm, 8 năm được nhắc đến ở đây là lấy từ ngày bắt đầu của một học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày cuối cùng để tính.  
 (iv) The six year / eight year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of these semester (February 1st or August 1st) as the designated due date for the time of study.
  
5. 本項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：  
Người nước ngoài được nhắc đến ở đây là để chỉ những quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Macao;  
 "Cư trú liên tục" có nghĩa là thời gian lưu trú tại Đài Loan mỗi năm của

người đăng ký tuyển sinh chưa vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, những người thuộc một trong những trường hợp sau đây và có các tài liệu chứng minh, thì không thuộc giới hạn này; Thời gian lưu trú ở Đài Loan không được tính là thời gian cư trú ở nước ngoài:

- (v) The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supported proof; and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency:

A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Văn bản chứng minh tham gia lớp đào tạo kỹ thuật dành cho thanh niên ở nước ngoài do Hội hoa kiều tổ chức hoặc lớp đào tạo chuyên ban kỹ thuật được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận.

- (1) Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes accredited by the Ministry of Education (MOE);

B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Văn bản chứng minh học tại trung tâm ngôn ngữ tiếng Hoa của các trường cao đẳng và đại học được Bộ Giáo dục Đài Loan phê duyệt cho tuyển sinh sinh viên nước ngoài chưa đầy 2 năm.

- (2) Attended a Mandarin in Chinese language center at a university / college of which foreign student recruitment is approved by the MOE, and to which the total length of stay is less than 2 years;

C. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Sinh viên trao đổi, tổng thời gian trao đổi chưa đầy 2 năm.

- (3) Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years.

D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Thông qua Cơ quan chính phủ trung ương đến Đài Loan thực tập và tổng thời gian thực tập là chưa đầy 2 năm.

- (4) An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

三、依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

3. Căn cứ vào hiệp định hợp tác giáo dục, do chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tuyển chọn và tiến cử đến Đài Loan du học, những người từ trước tới nay không có hộ tịch Đài Loan, do chủ quản Cơ quan hành chính giáo dục phê duyệt thì không bị hạn chế bởi hai quy định trên.



3. According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

四、具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就學辦法」100年2月1日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

4. Những người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trước ngày 1 tháng 2 năm 2011 chỉnh sửa và thực thi 「Quy định sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan」 nộp đơn báo mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì dựa vào quy định ban đầu để xin đăng ký tuyển sinh, không bị hạn chế bởi quy định ở mục hai.
4. An individual, who has both foreign and R.O.C. nationalities and has applied for an annulment of their R.O.C. nationality before February 1, 2011, the effective date of the amendment to Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, is qualified to apply for admission as an international student and will not be subject to the limitation as prescribed in Paragraph 2.

五、學歷資格：經教育部認可之國外公立或已立案之私立高中職以上學校畢業者。

5. Điều kiện về học lực: Những người tốt nghiệp các trường trung học tư lập hoặc công lập ở nước ngoài trở lên được Bộ giáo dục công nhận.
5. Degree Qualifications: For the 4-Year Undergraduate Degree Programs, applicants to any 4-year bachelor degree programs must hold a valid senior high school diploma recognized by the R.O.C.

※Applicants must:

附註：1. 申請資格依本校外國學生申請入學辦法辦理。

Chú ý: 1. Điều kiện tuyển sinh do nhà trường quy định cho sinh viên nước ngoài đăng ký tuyển sinh.

(1) Satisfy all applicable requirements stated in the Chihlee University of Technology (CLU) Regulations for International Student Admission.

2. 本校課程以中文授課為主。

2. Chương trình học của nhà trường chủ yếu là giáo trình tiếng Trung.

(2) Most lectures are conducted in Mandarin.

貳、招生系所、名額

Departments and Quota

Các ngành học và chỉ tiêu tuyển sinh

編號 STT	學院 Học viện	系別 Khoa	名額 Chỉ tiêu	備註 Chú ý
1	商務管理學院 Học viện quản trị kinh doanh và dịch vụ	休閒遊憩管理系 Khoa quản lý du lịch sinh thái và giải trí	40	※課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。 Chương trình học chủ yếu là dạy bằng tiếng Trung, sinh viên đăng ký tuyển sinh phải có năng lực nghe nói đọc viết tiếng Trung cơ bản.
合計 Tổng			40	

### 課程規劃表 Course List Bảng kế hoạch chương trình học

2019 休閒遊憩管理系國際學生產學合作專班(四技)入學新生應修科目表

Bảng các môn học cho tân sinh viên nhập học Lớp chuyên ban quốc tế Khoa quản lý du lịch sinh thái và giải trí (Hệ 4 năm) năm 2019

	第 1 學年 Năm 1					第 2 學年 Năm 2				
	科目 Môn học	第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2		科目	第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2	
		學分 Tín chỉ	時數 Tiết	學分 Tín chỉ	時數 Tiết		學分 Tín chỉ	時數 Tiết	學分 Tín chỉ	時數 Tiết
必修 bắt buộc	◇基礎華語文(一) Tiếng Hoa căn bản 1	3	3			※專業實習(一) Thực tập chuyên môn 1	9	40		
	◇基礎華語文(二) Tiếng Hoa căn bản 2			3	3	※專業實習(二) Thực tập chuyên môn 2			9	40
	◇華語口語溝通 Khẩu ngữ tiếng Hoa	2	2	2	2					
	◇英文 Tiếng Anh	3	3	3	3					

	◇運動與健康 Thể dục	2	2	2	2					
	◇台灣觀光資源概要 Tổng quan về tài nguyên du lịch Đài Loan	2	2							
	◎生涯規劃與發展 Phát triển và quy hoạch cuộc sống	2	2							
	※休閒旅遊概論 Sơ lược du lịch sinh thái	2	2							
	※餐旅管理概論 Sơ lược nghiệp vụ nhà hàng khách sạn	3	3							
	※餐飲服務實務 Thực hành phục vụ nhà hàng khách sạn	3	3							
	◎人際關係與溝通 Quan hệ giao tiếp			2	2					
	※健康管理概論 Sơ lược về nghiệp vụ sức khỏe y tế			2	2					
	※旅館管理實務 Quản lý resort			3	3					
	※企業倫理與職場服務 Đạo đức doanh nghiệp và dịch vụ nơi làm việc			2	2					
	※房務操作實務 Thực hành hoạt động buồng phòng			3	3					
	小計 Tổng	22	22	22	22	小計 Tổng	9	40	9	40
選修 tự chọn	△國際禮儀與接待實務 Lễ nghi quốc tế và thực hành tiếp đón	2	2			△宴會與會議管理 Quản lý tiệc và hội nghị	2	2		
	△電腦軟體應用 Tin học ứng dụng			2	2	△連鎖餐廳經營管理 Quản lý chuỗi nhà hàng	2	2		
	△紓壓按摩技術實務 Thực hành massage			2	2	△休閒心理與遊憩行為 Tâm lý và hành vi giải trí			2	2

	△台灣文化體驗 Trải nghiệm văn hoá Đài Loan			2	2	△餐飲安全與衛生 管理 Quản lý vệ sinh và an toàn thực phẩm			2	2
	小計 Tổng	5	5	5	5	小計 Tổng	4	4	4	4
	總計 Tổng	27	27	27	27	總計 Tổng	13	44	13	44
	第 3 學年 Năm 3					第 4 學年 Năm 4				
	科目 Môn học	第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2		科目 Môn học	第一學期 Học kì 1		第二學期 Học kì 2	
		學分 Tín chỉ	時數 Tiết	學分 Tín chỉ	時數 Tiết		學分 Tín chỉ	時數 Tiết	學分 Tín chỉ	時數 Tiết
必修 bắt buộc	※休閒安全與急救 Cấp cứu và an toàn trong khu nghỉ dưỡng	3	3							
	※餐旅管理實務講座 Hội thảo thực hành quản lý nhà hàng khách sạn									
	※餐旅服務管理 Quản lý dịch vụ nhà hàng khách sạn	2	2							
	※休閒美學 Mỹ học giải trí	2	2							
	※休閒行銷管理 Quản lý marketing về hoạt động giải trí	2	2							
	※飲料調製實務 Thực hành pha chế đồ uống	2	2							
	※觀光資源規劃與開 發 Quy hoạch và phát triển tài nguyên du lịch			2	2					
	※餐旅人力資源管理 Quản trị nguồn nhân lực nhà hàng khách sạn			2	2					
	※消費者心理行為 Tâm lý hành vi người tiêu dùng			2	2					
	※咖啡技術實務 Thực hành công nghệ cà phê			3	3					

	※旅館事故與案例探討 Thảo luận về các sự cố trong khách sạn			2	2				
	小計 Tổng	13	13	11	11	小計 Tổng			
選修 tự chọn	△芳香精油實務 Thực hành với tinh dầu thơm	2	2			△進階實習(一) Thực tập nâng cao 1	9	40	
	△休閒場地設施管理 Quản lý cơ sở dịch vụ giải trí	2	2			△觀光英文(一) Tiếng Anh du lịch 1	2	2	
	△生態旅遊實務 Thực hành du lịch sinh thái	2	2			△探索教育 Khám phá giáo dục	2	2	
	△客務服務實務 Dịch vụ chăm sóc khách hàng	3	3			△餐旅商品行銷 Marketing sản phẩm nhà hàng khách sạn	2	2	
	△吧檯服務管理 Quản lý dịch vụ quầy bar			2	2	△節慶與活動管理(遠距) Quản lý lễ hội và sự kiện (E- learning)	2	2	
	△旅遊健康評估與管理 Quản lý và đánh giá du lịch sức khỏe			2	2	△渡假村經營管理(遠距) Quản lý kinh doanh khu resort (E- learning)	2	2	
	△休閒文化與趨勢 Xu hướng và văn hóa nghỉ dưỡng			2	2	△進階實習(二) Thực tập nâng cao 2			9 40
	△體適能實務與設計 Thiết kế và thực hành sức khỏe thể chất			3	3	△觀光英文(二) Tiếng Anh du lịch 2			2 2
						△遊輪管理與實務 Thực hành và quản lý du lịch du thuyền			2 2
						△餐旅創業實務 Thực hành kinh doanh khách sạn nhà hàng			2 2
						△民宿經營管理(遠距) Quản lý kinh doanh Homestay (E- learning)			2 2

						△顧客糾紛案例分析(遠距) Phân tích mâu thuẫn khách hàng (E-learning)			2	2
	小計 Tổng	9	9	9	9	小計 Tổng	19	50	19	50
	總計 Tổng	22	22	20	20	總計 Tổng	19	50	19	50

本專班應修科目類別統計

Thống kê các môn học của lớp chuyên ban

項目 Các mục	學分 Tín chỉ	時數 Tiết
◎核心通識 Các môn học liên thông trọng tâm	4	4
◇基礎通識 Các môn học liên thông căn bản	22	22
※專業必修 Các môn chuyên ngành bắt buộc	60	122
△專業選修 Các môn chuyên ngành tự chọn	74	136
總計 Tổng	<b>160</b>	<b>284</b>

※專班修業規定 Quy định học tập lớp chuyên ban :

1. 總畢業學分數至少 128 學分，其中通識課程 26 學分，系訂專業必修 60 學分，系訂專業選修至少 42 學分。

Tổng tín chỉ tốt nghiệp ít nhất 128 tín chỉ, trong đó môn học liên thông chiếm 26 tín chỉ, môn chuyên ngành bắt buộc chiếm 60 tín chỉ, môn chuyên ngành tự chọn ít nhất là 42 tín chỉ.

2. 每學期至少修業學分上下限：第 1 學年 16~25 學分，第 2 學年 16~22 學分，第 3 學年 16~22 學分，第 4 學年 9~22 學分。

Giới hạn số tín chỉ ít nhất cho mỗi học kỳ: Năm học đầu từ 16~ 25 tín chỉ, năm học thứ 2 từ 16~22 tín chỉ, năm học thứ 3 từ 16~22 tín chỉ, năm học thứ 4 từ 9~22 tín chỉ.

3. 國際專班應修基礎華語文相關課程 10 學分、英文 6 學分、運動與健康 4 學分、核心通識（生涯規劃與發展 2 學分、人際關係與溝通 2 學分）。基礎華語語文相關課程規劃 26 學分，包含基礎華語文 6 學分、口語溝通 4 學分。

Lớp chuyên ban quốc tế học các môn tiếng Hoa cơ bản là 10 tín chỉ (bao gồm tiếng hoa cơ bản 6 tín chỉ, khẩu ngữ 4 tín chỉ), tiếng anh 6 tín chỉ, thể dục 4 tín chỉ, kiến thức cốt lõi (Phát triển và quy hoạch cuộc sống 2 tín chỉ, quan hệ giao tiếp 2 tín chỉ).

4. 修習「休閒遊憩管理系」或他系課程時，不得重複修習已修習過之課程或未來系上規劃之課程，否則該課程不予認列學分數。

Khi học tập tại 「Khoa quản lý du lịch sinh thái và giải trí」 hoặc các ngành học khác, không được học lại các môn học đã học hoặc các môn học thuộc kế hoạch chương trình trong tương lai của khoa, nếu không môn học này sẽ không được tính vào tổng tín chỉ.

5. 本應修科目表因應「休閒遊憩管理系」系務發展及合作廠商之需，得依據本校課程規劃流程修正。

Bảng các môn học của 「Khoa quản lý du lịch sinh thái và giải trí」 đáp ứng sự phát triển của khoa và các doanh nghiệp hợp tác, và phải được dựa vào lưu trình hoạch định chương trình môn học của nhà trường để chỉnh sửa.

#### 參、修業年限

依據本校學則規定，外國學生修習四年制大學部者，修業年限以四年為原則。  
四年制學士專班，畢業學分數 128 學分。

### III. Length of Study

According to CLU regulations on academic programs, the length of study for students who pursue a 4 Year Bachelor Program is within 4 years.

### III. Thời gian học

Theo quy định của nhà trường, sinh viên nước ngoài học chương trình đại học 4 năm, thời gian học quy định là 4 năm.

#### 肆、申請期限

自即日起至 **2019 年 6 月 30 日** 止受理申請，將填妥之入學申請表及相關資料以郵戳為憑，寄至本校駐胡志明辦公室。

### IV. Application Deadline

Applicants should submit their application forms and all related materials to the Admissions Committee before **Jun 30, 2019**.

### IV. Thời gian đăng ký

Nhận đơn đăng ký tuyển sinh từ nay đến hết ngày **30 tháng 6 năm 2019**. Điền đầy đủ đơn xin đăng ký tuyển sinh và các tài liệu liên quan và gửi đến văn phòng đại diện của

nhà trường tại Thành phố Hồ Chí Minh qua đường bưu điện.

#### 伍、申請應繳交文件

- 一、入學申請表一式二份（附貼 6 個月內 2 吋半身脫帽近照）。
- 二、最高學歷或同等學力證明文件及成績單（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）
- 三、最近 3 個月內之健康證明書（包括人類免疫缺乏病毒有關檢查）。
- 四、足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。
- 五、簡要中文或英文自傳及讀書計畫。
- 六、切結書。
- 七、護照影本（有姓名及國籍之頁面）。
- 八、中文能力程度證明（「華語文能力測驗」《TOCFL》）。
- 九、中、英文推薦書（請儘可能提供）。

#### V. Application Documents Required

1. Two copies of the completed application forms with 2 recent (6 months) passport-style photo graphs.
2. One photo copy of the applicant's highest education diploma and one original official transcript of the highest education diplomanotarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C.(if written in a language other than Chinese and English, these should be translated into Chinese or English and notarized.)
3. Health certificate of the recent 3 months (including related HIV tests).
4. Financial proof that shows financial sustainability for study in Taiwan, or proof of full Scholarship provided by a government agency, university, college, or private organization.
5. A brief autobiography and study plan in Chinese or English.
6. Declaration.
7. Photo copy of passport (including pages confirming name and nationality).
8. Certificate of Chinese language proficiency.(Test of Chinese as a Foreign Language, TOCFL).
9. Letters of recommendation in Chinese and English. (Please provide, if possible)

#### V. Những giấy tờ cần nộp để xin học

1. Đơn xin nhập học (điền họ tên, ngày sinh, quê quán, địa chỉ, và ngày nộp hồ sơ) điền trong vòng 6 tháng tr
2. Văn bằng học lực cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh học lực tương đương và thành tích học tập (Nếu không phải tiếng anh hoặc tiếng trung, thì phải có bản dịch sang tiếng trung hoặc tiếng anh đi kèm).
3. Giấy khám sức khỏe (điền họ tên, ngày sinh, quê quán, địa chỉ, và ngày khám) điền trong 3 tháng tr
4. Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc giấy chứng nhận từ chính phủ, trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần.
5. Kế hoạch học tập và bản tự thuật, viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh.
6. Giấy cam kết
7. Bản sao hộ chiếu (điền họ tên, ngày sinh, quê quán, địa chỉ, và ngày nộp hồ sơ) điền trong vòng 6 tháng tr



8. Ch

ứng minh trình

ng

TOCFL

9. Thư giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh

(Cung cấp nhiều thư)

## 陸、錄取

本四年制學士專班學生錄取標準：

1. 具備符合之學歷（力）證明及成績證明
2. 具華語文能力測驗（TOCFL）2級以上
3. 具中文口語溝通能力，可以中文進行自我介紹者

依上述錄取標準順序依序錄取。

2019年7月15前郵寄錄取通知予申請人，並可於本校網頁查詢

(<http://www.chihlee.edu.tw>)。

## VI. Admissions

### Criteria:

1. Diploma and school grades
2. TOCFL level 2 or above
3. Chinese speaking ability

### Announcement:

The admission results will be sent to individual applicants by mail before **Jul 15, 2019**.

Results are also accessible on-line at the school's website: <http://www.chihlee.edu.tw>.

## VI. Tuyển chọn

Tiêu chuẩn tuyển chọn sinh viên chuyên ban hệ 4 năm:

1. Chuẩn bị bằng thánh tích và chứng minh học lực
2. Kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) trình độ 2 trở lên.
3. Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung, có thể dùng tiếng Trung tự giới thiệu bản thân.

Căn cứ vào trình tự tiêu chuẩn trên tiến hành tuyển chọn.

Trước **ngày 15 tháng 7 năm 2019** sẽ gửi thông báo tuyển chọn cho người nộp đơn, đồng thời có thể tra cứu trên trang web của nhà trường.

## 柒、報到

錄取生依錄取通知之規定日期到校報到，報到時繳交學歷（力）證明正本。

逾期未報到者，即以自願放棄入學資格論，其名額依次遞補。

## VII. Registration

Accepted students should register on the date appointed or his/her qualification will be canceled. The original copy of diploma should be submitted upon registration. Vacancies shall be filled from with other qualified applicants.

## VII. Báo danh

Sinh viên trúng tuyển dựa theo ngày tháng quy định được thông báo đến trường để báo danh, khi báo danh nộp bản chính bằng chứng minh học lực. Những sinh viên quá thời gian báo danh, nghĩa là từ bỏ tư cách nhập học, và nhà trường sẽ dựa theo thứ tự ưu tiên bổ sung thêm sinh viên trúng tuyển.

#### 捌、收費標準

學雜費：新台幣 35,000 元(含電腦網路使用費)

住宿費：第一年免費、第二年為新台幣 9,500 元(女生)及 14,000 元(男生)。如實習廠商提供宿舍，則無須撥付學校住宿費。

學生個人購買生活用品、書籍與生活費用，敬請自行準備。

#### VIII. Tuition fee and Accommodation Charge

Tuition fee: 35,000 NTD per semester (including internet access)

Accommodation fee:

a) First year: Free

b) Second year: 9,500 NTD (female dorm), 14,000 NTD (Male dorm) per semester

\*There's no any charge if the internship company offers accommodation.

#### VIII. Tiêu chuẩn thu phí

Học phí và lệ phí: 35.000 đài tệ một học kì (Bao gồm chi phí sử dụng mạng cho máy tính tại ký túc xá)

Phí kí túc xá: Miễn phí năm đầu, năm thứ 2 là 9.500 đài tệ (Ký túc xá nữ) và 14.000 đài tệ (ký túc xá nam). Nếu công ty thực tập cung cấp ký túc xá, thì không cần chi trả phí ký túc xá tại trường.

Chi phí đồ dùng sinh hoạt cá nhân, sách và chi phí sinh hoạt, sinh viên phải tự chuẩn bị.

#### 玖、獎學金

經本校發給錄取通知之外國學生，得依「臺灣獎學金作業要點」規定，向相關部會申請獎學金；外國學生亦可依本校「外國學生獎學金設置要點」之規定，申請本校自設獎學金。各部會之獎學金，不得重複領取，亦不得重複領取本校獎學金。

#### IX. Scholarships

Accepted students may apply for scholarships provided by the Taiwan government. Foreign students who have already received any kinds of Taiwan scholarships will relinquish other scholarships and the CLU scholarship. The qualifications of the applicant and the quota will be in accordance with those set by the MOE of Taiwan and CLU.

#### IX. Học bổng

Những sinh viên trúng tuyển của trường phải căn cứ vào quy định 「Những quy định về học bổng Đài Loan」 nộp đơn xin học bổng với các Bộ liên quan; Sinh viên nước ngoài

có thể dựa vào 「Quy định về học bổng sinh viên nước ngoài」 của trường để nộp đơn xin học bổng của trường. Không được nhận đồng thời học bổng của các Bộ khác nhau và học bổng tại trường.

#### 拾、申訴辦法

- 一、考生如對招生事宜有疑義，應於事件發生後 7 日內向本校提出申訴(申訴書如附件八)，申訴者應為考生本人，且申訴書須載明申訴人姓名、地址、申訴之事實及理由(含時間、地點)，於檢附相關之文件及證據後，以郵件或電子郵件方式向本會提出。
- 二、考生之申訴如有下列情形者不予受理：
  - (一)申訴內容於招生相關法令或招生簡章內已有明確規範者。
  - (二)不具名申訴者。
  - (三)逾期申訴者。

#### X .Complaint

- 1.Written complaint about recruitment shall be filed within 7 days from the day student receives the interview result. The applicant shall be the interviewee, and the complaint shall contain name, address, and a description of event (time and place). All supporting documents shall be mailed or emailed to the Recruitment Committee.
- 2.Complaint will be dismissed if:
  - a.The content is well stated or contained within the recruitment policies, regulations, or handbook
  - b.The applicant remains anonymous
  - c.The applicant misses the 7-day deadline

#### X .Quy định về việc gửi đơn kiện.

1. Nếu thí sinh có nghi vấn đối với việc tuyển sinh thì phải gửi đơn kiện cho nhà trường trong vòng 7 ngày tính từ khi phát sinh sự việc (Đơn kiện như phụ lục 8), người đứng đơn kiện phải là thí sinh, trong đơn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, tường thuật sự việc và lý do kiện (ghi rõ thời gian, địa điểm), gửi kèm theo những tài liệu và chứng cứ có liên quan, có thể gửi đơn kiện cho nhà trường bằng đường bưu điện hoặc thư điện tử (email).
2. Không xử lý các trường hợp kiện của thí sinh như sau:
  - (1)Nội dung kiện là luật liên quan đến tuyển sinh hoặc nội dung nằm trong phạm vi nội dung đã được ghi rõ trong tài liệu thông tin tuyển sinh.
    - Ấn danh hoặc không ghi rõ họ tên.
    - Quá hạn kiện

#### ※備註、

- 1.申請資格依本校「致理科技大學外國學生申請入學規定」辦理。
- 2.本校課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫能力。

3.報名時，考生所繳證件如有偽造、變造、假借、冒用者，除取消其報名、考試或錄取資格外，並送請司法機關追究刑責。如已入學或畢業後始發現者，除註銷其學籍外，畢業者追繳已發之學士學位證書，專案報請教育部備查，並請司法機關追究刑責。

※ Note:

- 1.Satisfy all applicable requirements stated in the Chihlee University of Technology (CLU) Regulations for International Student Admission.
2. Most lectures are conducted in Mandarin. Applicants must possess basic level of Chinese reading, writing, speaking, and listening abilities.
- 3.The submitted documents if found counterfeited, falsified, faked, student's registration and enrollment will be cancelled, and student will be prosecuted for criminal responsibility. If found after entrance or graduation, student status will be cancelled, or diploma will be withdrawn. Student will be prosecuted for criminal responsibility and a report shall be filed to the Ministry of Education for recordation.

※ Chú ý:

1. Điều kiện nộp đơn đăng ký tuyển sinh dựa vào 「Quy định đăng ký tuyển sinh của sinh viên nước ngoài tại Trường Khoa học công nghệ Chihlee」.
2. Chương trình học của nhà trường chủ yếu là dạy bằng tiếng Trung, người nộp đơn phải có năng lực nghe nói đọc viết tiếng Trung cơ bản.
3. Khi đăng ký tuyển sinh, nếu thí sinh nộp các tài liệu giả mạo, sửa đổi, giả danh, mạo danh thì ngoài việc bị mất tư cách đăng ký tuyển sinh, tư cách thi và mất quyền trúng tuyển ra còn bị đưa ra các cơ quan pháp luật để truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu thí sinh sau khi đã nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện thì ngoại trừ việc huỷ bỏ tư cách sinh viên, thu hồi bằng tốt nghiệp, thông báo cho bộ Giáo dục điều tra ra, còn bị đưa ra các cơ quan pháp luật để truy cứu trách nhiệm hình sự.

## 附件一 Phụ lục 1

# 申請注意事項 Application Instructions Những điều cần lưu ý khi nộp đơn xin học

1. 申請人須以打字或正楷詳細逐項填寫一式兩份。

To the applicant: Read carefully and complete in duplicate, type or print.

Người nộp đơn có thể đánh máy hoặc điền chi tiết từng mục vào đơn xin nhập học, gồm 2 phần bản.

2. 四年制大學部入學申請人須為經教育部認可之國外高中職以上學校畢業者，並符合下列各該系特別要求申請資格者。

Applicants to any 4 year bachelor degree programs must hold a valid senior high school diploma recognized by the R.O.C.

Người nộp đơn đăng ký tuyển sinh chương trình học đại học hệ 4 năm phải là những sinh viên tốt nghiệp các trường trung học nước ngoài trở lên được Bộ giáo dục công nhận, đồng thời phù hợp với yêu cầu đặc biệt của khoa xin học.

3. 申請來校留學之外國學生，應於 2019 年 6 月 30 日前附下列文件向本校招生委員會提出申請，逾期不予受理。註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險或全民健康保險證明文件：

(1) 入學申請表一式二份（附貼 6 個月內 2 吋半身脫帽近照 1 張）。

(2) 最高學歷或同等學力證明文件影本 1 份及成績單正本 1 份（中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本）。

(3) 最近 3 個月內之健康證明書（包括人類免疫缺乏病毒有關檢查）。

(4) 足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

(5) 簡要中文或英文自傳及讀書計畫。

(6) 切結書。

(7) 護照影本（有姓名及國籍之頁面）。

(8) 中文能力程度證明（如：「華語文能力測驗」《TOCFL》）。

(9) 中、英文推薦書（請儘可能提供）。

Foreign students applying to Chihlee University of Technology shall submit the following documents to the Admission Committee prior to Jun 30, 2019. Applications received after the deadline will not be accepted. At registration, international students shall present proof of a medical and injury insurance policy which is valid for at least 6 months, starting from the date of entry into Taiwan. Current student shall present documental proof that they have joined Taiwan's National Health Insurance Plan.

(1) Two copies of completed application form with 2 recent (6 months) passport-style photographs.

(2) One photocopy of the applicant's highest education diploma and one original official transcript of the highest education diploma not notarized and stamped by the foreign representative office of the R.O.C. (if written in a language other than Chinese and English, these should be translated into Chinese or English and notarized.)

(3) Health certificate of the recent 3 months (including related HIV tests).

(4) Financial proof that shows financial sustainability for study in Taiwan, or proof of full scholarship provided by a government agency, university, college, or private organization.

(5) A brief autobiography and study plan in Chinese or English.

(6) Declaration.

(7) Photocopy of passport (including pages confirming name and nationality).

(8) Certificate of Chinese language proficiency (Test of Chinese as a Foreign Language

【TOCFL】).

(9) Letters of recommendation in Chinese and English. (Please provide, if possible)

Sinh viên nước ngoài nộp đơn xin học tại trường, trước ngày 30 tháng 6 năm 2019 nộp cho Hội đồng tuyển sinh của trường những tài liệu dưới đây, quá hạn không nhận hồ sơ. Tại thời điểm báo danh, tân sinh viên nên kèm theo bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tích hoặc tài liệu bảo hiểm y tế toàn dân đã được đăng ký bảo hiểm ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh.

1. Đơn xin nhập học 2 bản (kèm 2 ảnh 4x6, 2 tác, không đội mũ, chụp trong vòng 6 tháng trở lại đây) .
2. Văn bằng học lực cao nhất hoặc giấy tờ chứng minh học lực tương đương và thành tích học tập (Nếu không phải tiếng Anh hoặc tiếng Trung, thì phải có bản dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đi kèm).
3. Giấy khám sức khỏe trong 3 tháng gần nhất (Bao gồm các xét nghiệm liên quan đến suy giảm miễn dịch ở người) .
4. Chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan, hoặc giấy chứng nhận từ chính phủ, trường đại học hoặc tổ chức tư nhân cung cấp học bổng toàn phần.
5. Kế hoạch học tập và bản tự thuật, viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Anh.
6. Giấy cam kết
7. Hộ chiếu bản sao (Trang có họ tên và quốc tịch)
8. Chứng minh trình độ năng lực tiếng hoa (「Kỳ thi năng lực Hoa ngữ」《TOCFL》) .
9. Thư giới thiệu tiếng trung hoặc tiếng anh (Có thể cung cấp nhiều thư)

附件二 Phụ lục 2

產學合作國際專班申請表

Application Form for Specialized Class of Industry-Academia Cooperation

Đơn xin nhập học chuyên ban hợp tác quốc tế

請申請人以中文打字或正楷逐項填寫/PleasetypeclearlyinChinese/ Người nộp đơn vui lòng đánh máy hoặc điền chi tiết từng mục bằng tiếng trung :

一、基本資料 Dữ liệu cơ bản:

申請人姓名 Applicant's Name	中文 InChinese		出生日期 Date of Birth	/// (Year) (Month) (Day)	照片 (Picture)
	英文 InEnglish (依護照上面填寫)		性別 Sex	<input type="checkbox"/> 男 Male <input type="checkbox"/> 女 Female	
住址 HomeAddress			電話 Telephone		
現在通訊處 Mailing Address			護照號碼 Passport No.		
出生地點 Place of Birth		國籍 Nationality		電子住址 Email	
婚姻狀況 Marital Status	<input type="checkbox"/> 已婚 Married <input type="checkbox"/> 未婚 Single		子女人數 No. of Children		

二、監護人資料 Thông tin người giám hộ:

申請人之父親 Applicant's Father	中文姓名 Chinese Name		英文姓名 English Name	
	出生日期 Date of Birth		國 籍 Nationality	
	電子郵件 E-mail		電話 Telephone	
申請人之母親 Applicant's Mother	中文姓名 Chinese Name		英文姓名 English Name	
	出生日期 Date of Birth		國 籍 Nationality	
	電子郵件 E-mail		電話 Telephone	
在台聯絡人 (無則免填) Contact Person in Taiwan	與申請人關係 Relationship			
	中文姓名 Chinese Name		英文姓名 English Name	
	電子郵件 E-mail		電話 Telephone	
在台聯絡人住址 Contact Person Address in Taiwan				

### 三、教育背景/EducationalBackground/ học lực:

學程 Degree	學校名稱 Name of Institution	學校所在地 City and Country	主修學門 Major	副修學門 Minor	就學期間 Duration of Study	學位/證書 Degree/Diploma /Certificate	取得學位日期 Date of Degree Granted
專科 Junior College							
大學/學院 University/College							

### 四、擬申請就讀之系(所)及學位/Intended Degree of Study / Đăng ký theo học khoa và hệ :

系(所) Department/Graduate School	休閒遊憩管理系 Department of Leisure and Recreation Management
學位 Degree	■四技部學士 Bachelor – 4 Years

### 五、中文語文能力 Chinese Language Proficiency/ Năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

學習中文幾年 How many years have you formally studied Chinese?	年 year	月 month
學習中文環境(高中、大學、語文機構) Where did you learn Chinese? (high school, college, language institute)		
您是否參加過中文語文能力測驗 Have you taken any Chinese language proficiency test?	<input type="checkbox"/> 是 Yes <input type="checkbox"/> 否 No	何種測驗 What kind of the test?
		分數 Score
自我評估 Self-evaluation of Chinese Language Proficiency		
聽 Listening	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average
說 Speaking	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average
讀 Reading	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average
寫 Writing	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average



本校審查結果及意見  
(申請人免填)

Opinion of Referees  
(This portion is filled out by Chihlee University of Technology)  
Ý kiến và kết quả xét duyệt của nhà trường  
(Người nộp đơn miễn điền)

面試評分：

中文語言能力/Chinese Language Ability

中文能力評估 Evaluation of Chinese Language Ability				
聽 Listening	<input type="checkbox"/> 優 Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average	<input type="checkbox"/> 差 Poor
說 Speaking	<input type="checkbox"/> 優 Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average	<input type="checkbox"/> 差 Poor
讀 Reading	<input type="checkbox"/> 優 Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average	<input type="checkbox"/> 差 Poor
寫 Writing	<input type="checkbox"/> 優 Excellent	<input type="checkbox"/> 佳 Good	<input type="checkbox"/> 尚可 Average	<input type="checkbox"/> 差 Poor

面試結果

- ☐ 同意錄取學生\_\_\_\_\_為：■四技部學士班正式生  
☐ 不同意錄取學生\_\_\_\_\_。不錄取原因請撰寫。

不同意錄取原因簡要：

審查人簽章：\_\_\_\_\_

日期：\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_日

自傳及讀書計畫  
Autobiography and Study Plan  
Bản tự thuật và kế hoạch học tập

申請人 Applicant		申請系所 Department/Graduate SchoolAppliedfor		欲修讀學位 Degree Proposed	
------------------	--	---	--	-----------------------------	--

Add additional A4 size pages if needed.

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.

## 附件四 Phụ lục 4

## 切結書 Declaration Giấy cam kết

### 一、本人保證：

- (一) 未具僑生身分，且不具中華民國國籍。
- (二) 未曾在過去六年內擁有中華民國國籍。
- (三) 未曾以僑生身分申請本校或其他大學校院。
- (四) 申請學士班者，須未曾在中華民國完成申請就學學程或遭任何大專校院退學。

### 1. I certify:

- (1) I am neither an overseas Chinese nor a citizen of the R.O.C.
- (2) I have not possessed a citizenship of the R.O.C. within the past six years.
- (3) I have never applied for admission to Chihlee University of Technology or other colleges/universities in the R.O.C. under the status of an overseas Chinese.
- (4) As an applicant to bachelor degree programs, I have never completed any application for admission to a school in the R.O.C. nor have I been expelled from a college or university in the R.O.C.

### I. Tôi cam kết:

- (1) Không phải là sinh viên Hoa kiều, không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.
- (2) Không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trong vòng 6 năm trở lại.
- (3) Không sử dụng điều kiện học sinh sinh viên Hoa kiều nộp đơn xin học tại trường hoặc các trường đại học cao đẳng khác.
- (4) Sinh viên nộp đơn học hệ đại học, chưa hoàn thành nộp đơn xin học tại Trung Hoa Dân Quốc hoặc bị buộc thôi học bởi bất kỳ các trường cao đẳng đại học nào tại Trung Hoa Dân Quốc.

二、本人保證所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)為合法有效之文件。所提供之最高學歷畢業證書(申請四年制學士班者為高中畢業證書，申請二年制學士班者為專科畢業證書，申請碩士班者為大學畢業證書)在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，且所持有之證件相當於中華民國國內各級合法學校授予之相當學位。

2. All the documents provided (including diploma, passport, and originals or copies of related documents) are valid. The diploma presented (senior high school diploma for 4-year bachelor degree applicants, college diploma for 2-year bachelor degree applicants, university diploma for the master program applicants) is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. My diploma is equivalent to that which is awarded by accredited schools in the R.O.C.

II. Tôi đảm bảo tất cả các tài liệu do tôi cung cấp ( Bao gồm học lực, hộ chiếu và các tài liệu liên quan bản gốc và bản sao) là tài liệu hợp pháp và có hiệu lực. Văn bằng tốt nghiệp học

lực cao nhất đã cung cấp ( Đăng ký học đại học hệ 4 năm là văn bằng tốt nghiệp cấp 3, đăng ký liên thông đại học hệ 2 năm là văn bằng tốt nghiệp cao đẳng, đăng ký học thạc sĩ là văn bằng tốt nghiệp đại học) là bằng có hiệu lực và hợp pháp nhận bằng tốt nghiệp tại quốc gia học tập, những văn bằng tương đương với các học vị liên quan tại các trường, đơn vị tại các cấp của Trung Hoa Dân Quốc là hợp pháp.

三、本人上述所陳之任一事項，同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，本人同意貴校即取消入學資格或註銷學籍，絕無異議。如在貴校畢業後始被發覺，本人同意貴校取消本人畢業資格。

3, I agree to authorize your school to check on all the statements mentioned above. If any statement is found to be falsified, my admission to Chihlee University of Technology will be canceled, and my student status will be revoked. If the fraud is found after graduation, the degrees conferred will be annulled and their eligibility for graduation will be nullified as well.

III. Tôi đồng ý cho trường Đại học Khoa học công nghệ Chihlee kiểm tra xác minh những thông tin cung cấp trên, nếu có bất kỳ điều gì được phát hiện là không thực hoặc không đúng quy định, tôi đồng ý quý trường hủy bỏ tư cách nhập học hoặc tước bỏ tư cách sinh viên. Nếu sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, tôi đồng ý quý trường hủy bỏ tư cách tốt nghiệp của tôi.

---

申請人簽名 Applicant's Signature  
Người làm đơn ký tên

---

申請日期 Date of Application  
Ngày làm đơn

## 附件五 Phụ lục 5

### 健康檢查證明應檢查項目表 Items Required For Health Certificate Giấy khám sức khỏe

請勾選類別/Course applied: ☒大學部 Undergraduate ☐轉學生 Transfer student ☒外籍生 Overseas student

為協助學子能平安健康在校就讀，您同意本校應教學需要、輔導、醫療或法律規定而須提供健康檢查之資料予相關單位知悉之作法，

For student safety do you agree to let the school to provide the necessary health examination information for the Purpose of medical counseling or legal requirements to relevant offices.

Để hỗ trợ sinh viên học tập an toàn và lành mạnh tại trường, bạn đồng ý cho nhà trường cung cấp thông tin về kiểm tra sức khỏe cho các cơ quan liên quan để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, tư vấn, y tế hoặc quy định pháp lý,

☐ Đồng ý Yes, Ký tên ☐ Không đồng ý No, Ký tên

醫院標誌

Hospital's  
Logo

## 健康檢查證明應檢查項目表 (乙表)

(醫院名稱、地址、電話、傳真機)

### ITEMS REQUIRED FOR HEALTH CERTIFICATE (Form B)

(Hospital's Name, Address, Tel, FAX)

檢查日期 \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

(年)(月)(日)

\_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_

(M)(D)(Y)

Date of Examination

### 基本資料 (BASIC DATA)

姓名 : \_\_\_\_\_  
Name

性別 : ☐男 Male ☐女 Female  
Sex

身份證字號 : \_\_\_\_\_  
ID No.

護照號碼 : \_\_\_\_\_  
Passport No.

出生年月日 : \_\_\_\_ / \_\_\_\_ / \_\_\_\_  
Date of Birth

國籍 : \_\_\_\_\_  
Nationality

年齡 : \_\_\_\_\_  
Age

聯絡電話 : \_\_\_\_\_  
Phone No.

照片

Photo

### 實驗室檢查 (LABORATORY EXAMINATIONS)

#### A. HIV 抗體檢查 (Serological Test for HIV Antibody) :

☐陽性 (Positive) ☐陰性 (Negative) ☐未確定 (Indeterminate)

a. 篩檢 (Screening Test) : ☐EIA ☐PA ☐其他 (Others) \_\_\_\_\_

b. 確認 (Confirmatory Test) : ☐Western Blot ☐其他 (Others) \_\_\_\_\_

☐兒童 15 歲以下免驗 (Not required for children under 15 years of age)

#### B. 胸部 X 光檢查肺結核 (Chest X-Ray for Tuberculosis) :

X 光發現 (Findings) : \_\_\_\_\_

判定 (Results) :

☐合格 (Passed) ☐疑似肺結核 (TB Suspect) ☐無法確認診斷 (Pending) ☐不合格 (Failed)

(經臺灣健檢醫院判定為疑似肺結核或無法確認診斷者，得至指定機構複驗；但所在縣市無指定機構者，得至鄰近醫院之胸腔科門診複檢。) (Those who are determined to be TB suspects or have a pending diagnosis by the designated hospital in Taiwan must visit the referred institution for further evaluation.)

☐孕婦或兒童 12 歲以下免驗 (Not required for pregnant women or children under 12 years of age)

#### C. 腸內寄生蟲 (含痢疾阿米巴等原蟲) 糞便檢查 (採用離心濃縮法檢查) (Stool examination for parasites includes *Entameba histolytica* etc.) (centrifugal concentration method) :

☐陽性，種名 (Positive, Species) \_\_\_\_\_ ☐陰性 (Negative)

☐其他可不予治療之腸內寄生蟲 (Other parasites that do not require treatment) \_\_\_\_\_

☐兒童 6 歲以下或來自特定地區者免驗 (Not required for children under 6 years of age or applicants from designated areas as described in Note 6)

#### D. 梅毒血清檢查 (Serological Test for Syphilis) :

檢驗 (Tests) : a. ☐RPR 或 ☐VDRL \_\_\_\_\_ b. ☐TPHA/TPPA \_\_\_\_\_

c. ☐其它 (Other) \_\_\_\_\_

判定 (Results) : ☐合格 (Passed) ☐不合格 (Failed)

☐兒童 15 歲以下免驗 (Not required for children under 15 years of age)

**E. 麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明 (proof of positive measles and rubella antibody titers or measles and rubella vaccination certificates) :**

**a. 抗體檢查 (Antibody test)**

麻疹抗體 measles antibody titers ☐ 陽性 Positive ☐ 陰性 Negative ☐ 未確定 (Equivocal)  
德國麻疹抗體 rubella antibody titers ☐ 陽性 Positive ☐ 陰性 Negative ☐ 未確定 (Equivocal)

**b. 預防接種證明 Vaccination Certificates**

(含接種日期、接種院所及疫苗批號；接種日期與出國日期應至少相隔兩週。)

(The Certificate should include the date of vaccination, the name of administering hospital or clinic and the batch no. of vaccine; the date of vaccination should be at least two weeks prior to going abroad)

☐ 麻疹預防接種證明 Vaccination Certificates of Measles

☐ 德國麻疹預防接種證明 Vaccination Certificates of Rubella

**c. ☐ 經醫師評估，有接種禁忌者，暫不適宜接種。(Having contraindications, not suitable for vaccination)**

**漢生病檢查 (EXAMINATION FOR HANSEN'S DISEASE)**

**全身皮膚視診結果 (Skin Examination)**

☐ 正常 Normal

☐ 異常 Abnormal : ☐ 非漢生病 (not related to Hansen's disease) : \_\_\_\_\_

☐ 漢生病(疑似個案須進一步檢查)(Hansen's disease suspect needs further exam)

a. 病理切片 (Skin Biopsy) : \_\_\_\_\_

b. 皮膚抹片 (Skin Smear) : ☐ 陽性 (Finding bacilli in affected skin smears)  
☐ 陰性 (Negative)

c. 皮膚病灶合併感覺喪失或神經腫大 (Skin lesions combined with sensory loss or enlargement of peripheral nerves) ☐ 有 (Yes) ☐ 無 (No)

判定 (Results) : ☐ 合格 (Passed) ☐ 不合格 (Failed)

☐ 來自特定地區者免驗 (Not required for applicants from designated areas as described in Note 6)

**備註 (Note) :**

一、本表供外籍人士、無戶籍國民、大陸地區人民及香港澳門居民申請在臺灣居留或定居時使用。This form is for residence application.

二、兒童 6 歲以下免辦理健康檢查，但須檢具預防接種證明備查(年滿 1 歲以上者，至少接種 1 劑麻疹、德國麻疹疫苗)。A child under 6 years old is not necessary to have laboratory examination, but the certificate of vaccination is necessary. Child age one and above should get at least one dose of measles and rubella vaccines.

三、懷孕婦女及兒童 12 歲以下免接受「胸部 X 光檢查」；懷孕婦女於產後仍應補照胸部 X 光。Pregnant women and children under 12 years of age are exempted from chest X-ray examination. Pregnant women should undergo chest X-ray after the child's birth.

四、申請免除胸部 X 光檢查之適用對象：申請人限來自結核病盛行率低於十萬分之三十的國家，並檢具由精神科醫師出具申請人在心理上不適進行胸部 X 光檢查之診斷證明書，經行政院衛生署疾病管制局審核通過者，始得免除此項檢測。

五、兒童 15 歲以下免接受「HIV 抗體檢查」及「梅毒血清檢查」。A child under 15 years old is not necessary to have Serological Test for HIV or Syphilis.

六、居住於美國、加拿大、歐洲、紐西蘭、澳洲、日本、南韓、香港、澳門、新加坡及以色列等地區或國家之申請者，得免驗腸內寄生蟲糞便檢查及漢生病檢查。Applicants living in USA, Canada, Europe, New Zealand, Australia, Japan, South Korea, Hong Kong, Macao, Singapore or Israel are not required to undergo a stool examination for parasites or an examination for Hansen's disease.

七、漢生病檢查為全身皮膚檢查，受檢者可穿著內衣內褲，並由親友或女性醫護人員陪同受檢。檢查時逐步分部位受檢，避免一次脫光全身衣物，維護受檢者隱私。Hansen's disease examination refers to careful examination of the entire body surface, which should be done with courtesy and respect to the applicant's privacy. During the examination, the applicant is allowed to wear underwear and be accompanied by a friend or female medical personnel. Hospitals or clinics have the responsibilities to protect the privacy of the applicant and the examination should be done step by step. Hence, taking off all clothes at the same time should be avoided.

八、根據以上對\_\_\_\_\_先生/女士/小姐之檢查結果為

☐ 合格 ☐ 不合格 ☐ 須進一步檢查

Result : According to the above medical report of Mr./Mrs./Ms. \_\_\_\_\_, he/she

☐ has passed the examination ☐ has failed the examination ☐ needs further examination.

負責醫檢師簽章 : \_\_\_\_\_ (Name & Signature)  
(Chief Medical Technologist)

負責醫師簽章 : \_\_\_\_\_ (Name & Signature)  
(Chief Physician)

醫院負責人簽章 : \_\_\_\_\_ (Name & Signature)  
(Superintendent)

日期 (Date) : \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ 本證明三個月內有效 (Valid for Three Months)

## 附件六

## 致理科技大學外國學生申請入學規定

94.06.01 93學年度第4次教務會議通過  
94.10.20 94學年度第1次教務會議修正  
94.11.17 教育部台文字第 0940159119 號核定  
96.07.30 95學年度第7次教務會議修正  
96.10.18 96學年度第2次教務會議修正  
100.03.08 100學年度外國學生申請入學招生委員會第1次會議修正  
100.04.29 教育部臺文(二)字第 1000069999 號核定  
101.11.23 102學年度外國學生申請入學招生委員會第1次會議修正  
102.01.04 教育部臺教文(五)字第 1020001502 號核定  
104.08.24 104學年度第1次行政會議修正  
106.10.05 106學年度第3次行政會議修正  
106學年度外國學生申請入學招生委員會第3次會議修正  
107.3.21 教育部臺教文(五)字第 1070042660 號核定

- 一、為辦理外國學生申請就讀本校，依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第 6 條及本校學則第 3 條之規定，訂定本規定。
- 二、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者，得依本規定申請入學。具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：
  - (一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。
  - (二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。
  - (三) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。
- 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：
  - (一) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練班。
  - (二) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。
  - (三) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
  - (四) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部「外國學生來臺就學辦法」100 年 2 月 1 日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之



限制。

三、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合「外國學生來臺就學辦法」第二條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限：其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。

第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。前項所稱「海外」準用「外國學生來臺就學辦法」中第二條第五項規定。

四、凡外國學生合於各學制入學資格且中國語文程度適合就學者，得檢附下列證件向國際暨兩岸交流處提出申請入學（申請表等文件均不退還），申請期限依當學年度本校招生簡章規定辦理：

（一）入學申請表一式二份。

（二）學歷證明文件：

1.大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

2.香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

3.其他地區學歷：

（1）海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

（2）前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

（三）足夠在臺就學之財力證明，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明。

（四）其他各系（所、科）或承辦單位規定應附繳之文件。

前項第二款至第四款未經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構（以下簡稱駐外機構）行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

五、外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依「外國學生來臺就學辦法」第七條規定申請入學，不受該辦法第七條第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等以下學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依「外國學生來臺就學辦法」第七條規定申請入學，不受該辦法第四條及第七條第一項第二款規定之限制。

- 六、本校實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校當學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定；申請招收外國學生名額超過當學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。但本校與外國大學合作並經教育部專案核定之學位專班，不在此限。本校五專部學制實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校當學年度招生名額外加百分之十為限，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。
- 第一項及第二項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。
- 七、申請人申請表件每年審查一次，由本校各系（科）組甄選小組負責初審。初審通過再由本校招生委員會進行複審，複審通過者由本校發給就學許可通知書。
- 八、外國學生申請來臺就學，於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依本校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。
- 九、外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修部在職專班、本校附設之進修學院及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生已在臺具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准者，不在此限。外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再依本規定申請入學。
- 十、入學本校之外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。
- 十一、畢業當學期得取得學士以上學位之外國學生，本校得於畢業前推薦申請實習。
- 經本校核轉教育部許可在我國實習者，外國學生身分最長得延長至畢業後一年。外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。外國學生轉學，視當年度外國學生招生名額而定。其入學方式同本國學生，並依本校「大學部招收轉學生招生規定」辦理。外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。
- 十二、外國學生入學，或有休學、轉學、退學或變更、喪失學生身分等情事，本校應及時於教育部指定之外國學生管理資料系統中登錄。
- 十三、外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，將撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。
- 十四、外國學生入學後，得依規定向國際暨兩岸交流處申請獎學金；惟依文化合作協定推薦入學者，從其協定辦理。本校得自行提撥經費設置外國學生獎學金，以鼓勵外國學生至本校就學。
- 十五、本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂學術合作協議，招收外國交換學生；並得準用本規定，酌收外國人士為選讀生。

- 十六、外國學生修讀學位或學分應繳納之學雜費或學分費與本國生同為原則，除獲本校獎學金之學生以外，其註冊入學、選課手續與應繳納之學雜費或學分費，比照本國生辦理。修讀科目成績合格，得由教務處出具學分證明。
- 十七、外國選讀學生申請入學本校，取得正式生學籍後，其已修得之科目及學分，得依本校學生抵免學分辦法辦理抵免。
- 十八、外國學生可申請選讀本校課程，其註冊入學、選課手續與應繳納之學雜費或學分費，比照正式生辦理。修讀科目成績合格，得由教務處出具學分證明。
- 十九、本校指定專責單位或人員負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。另於每學年度，不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。
- 二十、外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，由本校通報外交部領事事務局及學校所在地之內政部移民署各服務站，並副知教育部。
- 二十一、外國學生如有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校即依規定處理。
- 二十二、外國學生在臺期間，除應遵守我國法律外，並應恪守本校各項相關規定。
- 二十三、本規定未盡事宜悉依教育部訂定之「外國學生來臺就學辦法」暨本校相關規定辦理。
- 二十四、本規定經外國學生申請入學招生委員會通過，陳請校長核可，報教育部核定後實施，修正時亦同。

## **Appendix 6: Chihlee University of Technology Regulations Regarding International Students Applying for Admissions**

2005.06.01	Passed in the 4th Academic Affairs meeting for Academic Year 2004
2005.10.20	Amended in the 1st Academic Affairs meeting for Academic Year 2005
2005.11.14	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-Tzu-Ti No. 0940159119
2007.07.30	Amended in the 7th Academic Affairs meeting for Academic Year 2006
2007.10.18	Amended in the 2nd Academic Affairs meeting for Academic Year 2007
2007.10.26	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-Tzu-Ti No. 0960163993
2011.03.08	Amended in the 1st Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2011
2011.04.29	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(2)-Tzu-Ti No. 1000069999
2012.11.23	Amended in the 1st Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2012
2013.01.04	Ratified by Ministry of Education Tai-Wen-(5)-Tzu-Ti No. 1020001502
2015.08.24	Amended in the 1st Administration meeting for Academic Year 2015
2017.10.05	Amended in the 3rd Administration meeting for Academic Year 2017
2018.01.05	Amended in the 3rd Admissions and Recruitment for International Students Committee meeting for Academic Year 2017

Point 1 For international students applying to Chihlee University of Technology (hereinafter referred to as the University), these Regulations are stipulated in accordance with Article 6 of The Ministry of Education's (hereinafter referred to as the MOE) Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan and Article 3 of the University's General School Regulations.

Point 2 An individual of foreign nationality, who has never held nationality status from the Republic of China (R.O.C.) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application, is qualified to apply for admission under these regulations.

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

1. An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold or has had a household registration in Taiwan.
2. An individual of foreign nationality who was also a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.
3. Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same academic year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as

prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from MOE.

The six/eight-year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (February 1st or August 1st) as the designated due date for the time of study.

The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supported proof; and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency:

1. Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technical training classes accredited by the MOE;
2. Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the MOE, and to which the total length of stay is less than 2 years;
3. Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years; or
4. An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

An individual, who has both foreign and R.O.C. nationalities and has applied for an annulment of their R.O.C. nationality before February 1, 2011, the effective date of the amendment to Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, is qualified to apply for admission as an international student and will not be subject to the limitation as prescribed in Paragraph 2.

Point 3 An individual of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

The term “reside overseas continuously” mentioned in the preceding paragraph means an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. However, such a term may be exempt, if any of the conditions prescribed in Subparagraphs 1 through 4, Paragraph 5 of the Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan applies and is supported with written proof, and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency. An individual being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

The six-year calculation period as prescribed in Paragraph 1 and Paragraph 3 shall be calculated from the starting date of the semester (February 1st or August 1st) as the

designated due date for the time of study.

The term “overseas” refers to the definition as prescribed in Paragraph 5, Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan

Point 4 International students who are eligible to apply for admission and have considerable knowledge of Chinese to study in Taiwan may apply for admission by submitting the following to the Division of International and Cross-strait Affairs. Materials submitted will not be returned to the applicant; application deadlines shall be met in accordance with the University’s Admissions Guidelines at the time of application.

1. Application form in duplicate.
2. Academic credentials:
  - (1) Academic credentials from Mainland China: The Regulations Governing the Accreditation of Schools in Mainland China shall apply.
  - (2) Academic credentials from Hong Kong or Macao: Academic Credential Verification and Accreditation Methods adopted in Hong Kong and Macao shall apply.
  - (3) Academic credentials from other areas:
    - i. Academic credentials earned at overseas Taiwan schools or Taiwan schools in Mainland China shall be regarded as the same as those at domestic schools with equivalent levels.
    - ii. Academic credentials referred to the preceding 2 Items shall be subject to the Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education. However, academic credentials earned from universities or branches established in Mainland China by foreign schools shall require public notarization in Mainland China and be verified and examined by a university established or appointed by, or through a private agency commissioned by the Executive Yuan.
3. Financial proof that shows financial sustainability for study in Taiwan, or proof of full scholarship provided by a government agency, university, college, or private organization.
4. Others as required by the departments in respective schools or undertaking unit. A school that reviews the application documents without verification by overseas consulates, representative offices, agencies of the country or other bodies authorized by the Ministry of Foreign Affairs (hereinafter referred to as “Overseas Agencies”) or universities established or appointed by, or a private agency commissioned by the Executive Yuan as prescribed in subparagraphs 2 and 4 of the preceding paragraph may request for verification by an Overseas Agency. If the said documents have been verified, the school may request examination of the documents.

Upon enrollment at the University, international students shall present proof of a

medical and injury insurance policy which is valid for at least 6 months, starting from the date of entry into Taiwan. Current students shall present written proof that they have joined Taiwan's National Health Insurance Plan.

The abovementioned written proof of insurance issued in foreign country shall be notarized by the Overseas Agencies.

Point 5 An international student who has completed a bachelor's degree or a higher degree in Taiwan and is applying to be admitted to do a master's degree program or a higher degree may submit copies of their graduation certificate from a university or tertiary college in Taiwan and transcripts for each year of their studies and apply in accordance with the provisions of Article 7 and is not subject to the provisions of Article 7, Paragraph 1, Item 2.

An international student who has graduated from a private elementary or secondary school for international residents in Taiwan, or from a bilingual division (program) affiliated to a domestic senior secondary school, or from a program teaching a foreign curriculum that is offered by a division of a domestic private elementary school, junior high school or senior secondary school may submit copies of their graduation certificate and transcripts for each year and apply for admission in accordance with the provisions of Article 7 and is not subject to the provisions of Article 4, or of Article 7, Paragraph 1, Subparagraph 2. The applicant's

Point 6 In principle, the actual number of places available for international students to be admitted to universities and two-year programs at junior colleges (hereunder referred to as "universities and tertiary colleges") is limited to an additional ten percent above the institution's admission quota approved for that academic year by the Ministry of Education, and that number shall be incorporated into the total admission quota and reported to the Ministry of Education for approval. A university or junior college applying to recruit more than an additional ten percent shall submit a report of the planned increment (including associated quality control strategy and supportive measures) to the Ministry of Education for approval. Degree programs offered by collaborating domestic and foreign universities that have been approved on a case-by-case basis by the Ministry of Education are not subject to this restriction.

The actual number of international students that may be admitted to a five-year program at a junior college, or to a senior secondary school, junior high school, or an elementary school is limited up to an additional ten percent above the institution's admission quota for that academic year that was approved by the competent education administrative authority, and that number shall be included in the total number of students admitted for that academic year and be reported to the competent education administrative authority for approval.

Universities and tertiary colleges may admit international students to take up places at their institution available to local students within the approved admission quota for that academic year which remain vacant.

The admission quotas referred to in Paragraph 1 and Paragraph 2 do not include

international students who are not officially registered as a current student.

Point 7 The applicant's application forms are reviewed once per year; the preliminary reviews are done by the Department's Student Selection Teams. After the preliminary review process is completed, the University's Student Recruitment Committee shall review the applications; those whose applications pass the Student Recruitment Committee reviews shall receive an AcceptanceLetter.

Point 8 Upon completion of the course of study, at a school in Taiwan, to which an international student has applied, the student's admission to another school's academic level shall be handled in a manner identical to the admission procedures for domestic students, excluding the application for master's degree or higher levels of graduate studies, which shall be processed under the procedures of theUniversity.

Point 9 International students may not apply for Extension Programs at the University designed for returning education students, part-time, in-service courses of master programs, or other programs, which are restricted to night classes and classes during holidays. International students who have obtained ARC (Alien Resident Certificate) of Taiwan, or are enrolled in a program ratified by the MOE, are exempted from thisrestriction.

International students who are dismissed from university/college after admission due to behavioral issues, poor academic performance or a conviction under the Criminal Law may thereafter not apply for admission under thisregulation.

Point 10 An international student reporting for registration at the time not beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the first semester; or at the time beyond one-third of the first semester of the current school year shall register for the second semester or the next school year. However, this restriction does not apply if MOE has some provision that overrides it.

Point 11 An international student may apply for internship, with recommendation from the school, before the graduation from the University with a bachelor degree or higher in the semester of graduation. After being approved for an internship,the said student may have his or her international student statusextended for one year at most after graduation.

During the course of study in Taiwan, international students, who have under taken initial household registration, resident registration, naturalization or restoration of the R.O.C. nationality, will lose their international student status and shall be dismissed by the school.

Transfer for international students shall be dependent on the admission quota in each academic year; the admission method is equivalent to that of domestic students in accordance with the Regulations Regarding Admission of Transfer Students in Undergraduate Programs set forth by the University.

An international student who has been dismissed by a school that accepts the said student,due to behavior alissues or aconvictionunder the Criminal Law may not transfer to the University.

Point12 The University shall prompt l yregister the following international student data in to the



management information system designated by the MOE: school entrance, transfer, suspension or dismissal and any change or loss of student status.

Point 13 An international student who submits any certificate or document as part of their application for admission to an educational institution that is found to be forged, fabricated, or that has been altered in some way shall have their enrollment eligibility revoked. If the student has already registered and begun classes, their registration as a current student shall be cancelled and they will not be awarded any certification whatsoever regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are first discovered after a student has already graduated, the educational institution shall revoke the former student's eligibility to graduate and shall require any degree already awarded to be returned and shall rescind it.

Point 14 After receiving admission from the University, international students may apply for scholarship at the Division of International and Cross-strait Affairs; students admitted under the recommendation of cultural cooperation framework shall apply in accordance with the framework.

The University may allocate funds for international student scholarship to encourage students from overseas to study at the University.

Point 15 The University shall, under the condition that it does not affect the University's normal operation, sign an agreement for academic cooperation with foreign schools and recruit international exchange students; the international exchange students may be admitted in accordance with these regulations.

Point 16 Tuition fees for international students who apply to study for a degree or credits shall be the same as that of domestic students in principle; unless awarded scholarship, the tuition fees shall be that of domestic students. Should the student pass any course, the Academic Affairs Office shall issue proof of credits.

Point 17 For international students who apply to study at the University and have obtained the status of formal degree student, any courses and credits they have already taken and received shall be transferred in accordance to the University's credit transfer regulations.

Point 18 International students may apply to study courses offered by the University, where the tuition and miscellaneous fees, enrollment fee or credit fees shall be processed the same as formal students. Should the international students pass their courses, the Academic Affairs Office shall issue proof of credit(s) obtained.

Point 19 The University shall appoint designated office or personnel to be in charge of the application, counseling, liaising, etc. for international students. They will also be responsible for arranging home stays and assisting international students in learning the local language and culture and helping them to get to know more about Taiwanese culture. Furthermore, international student events shall be held from time to time every school year to promote interaction and exchange between domestic and international students.

Point 20 If an international student defers or abandons their studies, or if there is any change to or

loss of their student status, their educational institution shall notify the Bureau of Consular Affairs of the Ministry of the Foreign Affairs, the service center(s) of the National Immigration Agency of the Ministry of the Interior where their educational institution is located, and send copies of these notifications to the Ministry of Education.

Point 21 Should international students be found and proven to be in violation of the Employment Services Act, the University shall handle the matter in accordance with the University's rules and regulations.

Point 22 During their stay in Taiwan, international students shall abide by the laws and regulations of the R.O.C., and the regulations put forth by the University.

Point 23 Any matters not stipulated in these Regulations shall be dealt with in accordance with MOE's Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan and the University's rules and regulations.

Point 24 All Regulations are passed by the Admissions and Recruitment for International Students Committee, submitted to and approved by the President of the University, and implemented after ratification by the MOE. The same shall be applied to amendments.

Note: This English version is only for applicant's reference. Should any dispute arise regarding these regulations, the Chinese version will prevail.

## 附件七：致理科技大學外國學生獎學金設置要點

95.12.28 95學年度第1學期第2次行政會議通過

101.03.08 100學年度第5次行政會議通過

102.01.03 101學年度第4次行政會議通過

104.08.24 104學年度第1次行政會議通過

107.08.20 107學年度第1次行政會議通過

一、為推行本校國際化政策，鼓勵優秀外國學生至本校就讀，進而提升本校國際化成效，依據教育部發布「外國學生來臺就學辦法」第15條及「教育部補助大專校院及其附設華語文教學機構設置外國學生獎學金核撥作業規定」，訂定「致理科技大學外國學生獎助學金設置要點」(以下簡稱本要點)。

二、本要點適用對象為申請就讀本校及已在本校就學，具本校正式學籍，且就學身分合乎教育部「外國學生來臺就學辦法」第2條規定，或依本校與外國學校共同簽署雙聯學制來校攻讀學位之外國學生。

三、申請資格：

(一) 申請就讀本校之外國入學新生(不含在職生、僑生與交換學生)。

(二) 已經就讀本校具有正式學籍之外國學生(不含在職生、僑生與交換學生)。

1. 大學部：就讀大學部滿一學年，每學期平均至少修習12學分，學業成績(申請日期之前1學年學業成績)總平均70分(含)以上。操行成績達80分以上，且未受處分紀錄者。

2. 碩士班：就讀研究所滿一學年，每學期平均至少修習4學分，學業成績(申請日期之前一學年學業成績)總平均75分(含)以上，操行成績達80分以上，且未受處分紀錄者。

在撰寫碩士論文期間無上學期成績者，得提出指導教授推薦書及論文撰寫計畫申請之，至少須包括研究動機與目的、研究架構與設計、資料蒐集來源、論文大綱、參考書目等。此類申請，以1次為限。

四、獎助名額：

獎助名額視申請學生之優異條件、家庭經濟狀況、與姊妹校或海外合作機構簽訂協議內容等因素，並根據政府補助及本校自有經費狀況調整之。

五、獎助金額：

以申請學年度之本國學生收費額度為基準，計算如下：

(一) A類獎學金：金額為下列3項之合計：

(1) 學費及雜費；

(2) 學校宿舍住宿費金額；

(3) 生活津貼一年台幣9萬6仟元。

(二) B類獎學金：金額為下列2項之合計：

- (1) 學費及雜費；
- (2) 學校宿舍住宿費金額。

(三) C類獎學金：

- (1) C-1：金額為學費及雜費總額。
- (2) C-2：金額為學費及雜費總額的1/2。
- (3) C-3：金額為學費及雜費總額的1/3。

#### 六、助學金類別及額度：

以申請學年度之本國學生收費額度為基準，計算如下：

(一) D類助學金：家庭經濟狀況不佳並提出相關證明學生，可獲本類助學金。

- (1) D-1：金額為學費及雜費總額的 1/2。
- (2) D-2：金額為學費及雜費總額的 1/3。
- (3) D-3：依據學生實際狀況由國際化獎助學金審議小組酌情予以補助。

(二) E類助學金：與本校簽有協議之姊妹校或海外合作機構推薦之學生，可獲本類助學金。

- (1) E-1：金額為學費及雜費總額的 1/2。
- (2) E-2：金額為學費及雜費總額的 1/3。
- (3) E-3：依據學生個別狀況由國際化獎助學金審議小組酌情予以補助。

#### 七、獎助期限：

- (一) 大學部：四技學生至多得申請 4 年；二技學生至多得申請 2 年；延修生不得申請。
- (二) 碩士班：碩士生至多得申請 2 年；延修生不得申請。

#### 八、申請方式：

- (一) 新生擬申請者，應在入學申請表中勾選欲申請本校獎助，並依本校外國學生入學申請文件進行審查。本校招生委員會決定錄取後，將合格申請資料送本校國際化獎助學金審議小組審議。
- (二) 在校生擬申請者，應於每年 9 月 30 日前，檢送下列文件至國際暨兩岸交流處申請，彙整後送本校國際化獎助學金審議小組審議。應備文件：
  - 1.申請書 1 份。
  - 2.最高學歷之在校成績證明以及名次百分比或前一學期中文成績單 1 份。
  - 3.學生證影印本 1 份（已加蓋當學年註冊章）。
  - 4.前一學年之學業與操行成績單。
  - 5.缺曠課時數證明。
  - 6.其他相關學業及課外活動證明文件。

#### 九、審核程序：

(一) 新生：

新生經招生委員會複審通過錄取後，再由本校國際化獎助學金審議小組，依各年度所編經費，擇優核定獎助名單及受獎金額，公布並通知受獎生；受獎生須於當年度註冊入學，始得領取本獎助學金。

(二) 在校生：

在校生在學期間經國際化獎助學金審議小組審查通過者，請領本獎助學金。獎助學金受獎人自入學後第 2 學期起，須於校內學術或行政單位進行生活學習服務每學期 100 小時，但每月不得超過 20 小時，未依規定執行者，取消次學期獎助學金申請資格。

十、凡外國學生申請本獎學金者，可先在當地申請我政府機關核發之臺灣獎學金（該地區若無臺灣獎學金者除外），如已領取臺灣獎學金者，不得重複領取本獎助學金。

十一、符合獎勵之學生，入學當年度未完成註冊、辦理保留入學資格、或因故休學、退學或轉學離校者，取消其受獎資格；休學後再復學者，取消其繼續受獎資格。受獎學生休學期間不得受領本獎學金，復學時應重新提出申請。

十二、領取本獎助學金者，經查若有偽造或不實之情事，撤銷其得獎資格，已領取之獎助學金應予繳回。

十三、本要點所需之經費由教育部補助款及本校年度獎助學金預算支應。

十四、本要點未盡事宜，悉依教育部與本校相關規定辦理。

十五、本要點經行政會議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

## Appendix 7: Chihlee University of Technology Guidelines for International Student Scholarship Programs

2006.12.28	Passed in the 2nd Administration Meeting for Academic Year 2006 Semester 1
2012.03.08	Amended in the 5th Administration Meeting for Academic Year 2011
2013.01.03	Amended in the 4th Administration Meeting for Academic Year 2012
2015.08.24	Amended in the 1st Administration Meeting for Academic Year 2015
2018.08.20	Amended in the 1st Administration Meeting for Academic Year 2018

1. To act in concert with the internationalization policies of Chihlee University of Technology (hereinafter referred to as the University), and to raise the reputation of the University by encouraging quality students from abroad to study at the University, the University hereby stipulates the Guidelines for International Student Scholarship Programs (hereinafter referred to as these Guidelines) in accordance with Article 15 of Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan promulgated by the Ministry of Education (MOE) and the MOE Short Term Research Awards (STRA) and Huayu Enrichment Scholarships (HES) International Student Directions.
2. These Guidelines apply to international students who are applying to the University, current students of the University, or students who have official student status of the University that comply with Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan, or international students under the double-degree program jointly signed by the University and a foreign university.
3. Eligibility:
  - (1) New international students applying to the University (not including working students, overseas Chinese students and exchange students).
  - (2) International students with official student statuses currently studying at the University (not including working students, overseas Chinese students, and exchange students).
    - i. Undergraduate: Students who have completed one full year in their undergraduate program and have taken at least 12 credits per semester on average, of which the average grade is 70 or above (total average grade of the last semester before the application date). The applicant's behavior and conduct grades shall be 80 or above with no records of demerits.
    - ii. Graduate: Students who have completed one full year in their graduate program and have taken at least 4 credits per semester on average, of which the average grade is 75 or above (total average grade of the last semester before the application date). The applicant's behavior and conduct grade shall be 80 or above with no records of demerits.

Students with no grades from the last semester due to writing a master thesis should provide a commendation letter from his/her thesis advisor and a thesis plan, of which the plan should include research motivation and goals, research structure and design, source of information collection, the thesis outline, and references. This type of application is limited

to one-time.

4. Quota:

The number of international student scholarship receivers shall be determined according to the applicants' level of quality. In principle, the number of international student scholarship receivers shall not exceed 1/5 of the total number of international students in the current semester. The number of scholarship receivers shall be adjusted in accordance with government policies and the University's funds.

Should the University receive MOE Short Term Research Awards (STRA) and Huayu Enrichment Scholarships (HES), the number of scholarship recipients and amount received shall be increased accordingly.

5. Scholarship Amount:

The scholarship amount is adjusted according to the tuition fees per school year; calculation is done as follows:

- (1) Type A Scholarship - Sum of the following three items:
  - i Tuition and miscellaneous fees;
  - ii School accommodation fees;
  - iii Living allowance of NTD96,000 peryear.
- (2) Type B Scholarship - Sum of the following two items:
  - i Tuition and miscellaneous fees;
  - ii School accommodation fees.
- (3) Type C Scholarship -
  - i C-1: Tuition and miscellaneous fees.
  - ii C-2: 1/2 of the sum of tuition and miscellaneous fees.
  - iii C-3: 1/3 of the sum of tuition and miscellaneous fees.

6. Scholarship Amount

The scholarship amount is adjusted according to the tuition fees per school year; calculation is done as follows:

- (1) Type D Scholarship – Eligible for students with proof of low income family
  - i D-1: 1/2 of the sum of tuition and miscellaneous fees.
  - ii D-2: 1/3 of the sum of tuition and miscellaneous fees.
  - iii D-3: The international scholarship review group can provide scholarship as appropriate to the situation of the student.
- (2) Type E Scholarship – Eligible for student from sister school or overseas partner institution.
  - i E-1: 1/2 of sum of tuition and miscellaneous fees.
  - ii E-2: 1/3 of the sum of tuition and miscellaneous fees.
  - iii E-3: The international scholarship review group can provide scholarship as appropriate to the situation of the student.

7. Duration of Scholarships:

- (1) Undergraduate: Students under the 4-year Bachelor Program may apply for a maximum of 4 years; students under the 2-year Bachelor Program may apply for a maximum of 2 years; deferred students may not apply.

- (2) Graduate: Master students may apply for a maximum of 2 years; deferred students may not apply.

8. Application Methods:

- (1) New students who plan to apply for the scholarship should tick the “Apply for scholarship” box in the application form for general admissions. When the Admissions and Recruitment Committee has passed the application, the successful application shall then be submitted to the International Scholarship Review Panel for review.
- (2) Current students who plan to apply for the scholarship should submit the following documents to the Division of International and Cross-strait Affairs before September 30th:
  - i One application form
  - ii One Chinese transcript from the highest academic qualification degree obtained (including percentile ranking) or a Chinese transcript from the last semester.
  - iii One photocopy of student ID card (stamped with registration seal for the current school year).
  - iv Transcript and behavior and conduct grade from the last semester.
  - v Proof of number of classes missed in hours.
  - vi Other academic and extracurricular events documents.

9. Review Process:

- (1) New students: new students whose applications have been reviewed and passed by the Admissions and Recruitment Committee, the International Scholarship Review Panel shall constitute a list of scholarship recipients and scholarship amounts in receiving order according to the annual budget. The International Scholarship Review Panel shall announce and notify the recipients and the recipients shall enroll in that current semester in order to be eligible to receive such scholarship.
- (2) Current students: current students whose applications have been reviewed and passed by the Admissions and Recruitment Committee shall be able to receive the scholarship.

The International Scholarship Review Panel shall, in accordance with the school year's scholarship amount and the applicant's performance (including ranking in class, credits obtained, grades in each course, behavior and conduct grade, missed classes, event participation, extracurricular activities, etc.), ratify the number of scholarship recipients and the types of scholarships awarded to them.

Starting from the second semester of admission, scholarship recipients shall perform 100 hours of living & learning service every semester but no more than 20 hours per month at the University's administrative units, respective departments (schools), or the Division of International and Cross-strait Affairs. Scholarship recipients who fail to abide



by this shall lose their eligibility to apply for scholarship next semester.

10. International students applying for this scholarship shall first apply for the Taiwan Scholarship authorized by the R.O.C government in their home countries (excluding countries without the Taiwan Scholarship Program). When it is confirmed that the application has been unsuccessful for the Taiwan Scholarship, the international student's application for this scholarship can then be reviewed according to the University's scholarship review process. International students receiving the Taiwan Scholarship shall not be able to apply for this scholarship program.
11. International students whose applications are successful but fail to enroll, request for deferral, or suspend studies, drop out, or transfer to another institution for whatever reason, the students' eligibility for the scholarship shall be revoked. Scholarship recipients shall not be able to receive scholarships during suspension period; they shall re-apply for the scholarships once they have returned to the Institution and resumed studies.
12. Should any falsification be found and confirmed regarding the scholarship recipient's application, the student's eligibility shall be revoked and any scholarship received shall be returned.
13. Funds required in these Guidelines are funded by the Ministry of Education and the annual scholarship budget of the University.
14. Matters not covered in these Guidelines shall be handled in accordance with regulations of the Ministry of Education and the University.
15. These Guidelines are passed in the University Administration meeting, submitted to and approved by the University President. The same shall be applied for amendments.

Note: This English version is only for applicant's reference. Should any dispute arise regarding these regulations, the Chinese version will prevail.

考生申訴書 Complaint Form

致理科技大學 108 學年度四年制日間部申請入學			
考生申訴書			
Complaint Form for 108 Academic Year Admission, 4-Year Program, Day School, Chihlee University of Technology			
考生姓名 Name		連絡電話 Telephone Number	
報名系別 Department			
通訊地址 Address			
申訴事由 Reason for Complaint :			
具體建議 Suggestions :			
申訴人 Applicant :		(簽章 Signature)	
申訴日期 Date of Complaint :      年 Year      月 Month      日 Day			